

Số: 854/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo khác và mức thu khác năm học 2023-2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng học viện Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-HV ngày 07/01/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông v/v Thành lập Tổ xây dựng mức thu của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Nghị quyết số 94/NQ-HĐHV ngày 24/4/2023 của Hội đồng Học viện v/v Thông qua chủ trương xác định mức thu học phí năm học 2023-2024 của Học viện

Căn cứ Biên bản họp Tổ xây dựng mức thu của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 29/6/2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng Giáo vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí các hệ đào tạo khác và mức thu khác năm học 2023-2024 cho các khóa/các hệ trình độ đào tạo của Học viện. (Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ năm học 2023-2024.

Điều 3. Phó giám đốc Học viện, phụ trách Cơ sở Học viện tại thành phố Hồ Chí Minh; Chánh văn phòng Học viện, Trưởng các đơn vị: Tài chính-Kế toán, Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị và CTSV, Kế hoạch-Đầu tư, Trung tâm KT&ĐBCLGD, Trung tâm Đào tạo quốc tế, Khoa Đào tạo Sau đại học, Trung tâm Đào tạo BCVT 1, Viện Kinh tế Bưu điện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TT- TT; Bộ GD- ĐT (để b/c);
- Hội đồng học viện (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Trang tin nội bộ; Website HV;
- Lưu VT, TCKT.



Vũ Tuấn Lâm

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC HỆ ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2023-2024

(kèm theo Quyết định số 854/QĐ-HV ngày 05/7/2023 của Giám đốc Học viện)

TT	HỆ/NGÀNH	ĐVT	MỨC THU	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	NGHIÊN CỨU SINH			
1	Ngành kỹ thuật	đồng/năm	38.000.000	
2	Ngành kinh tế	đồng/năm	36.000.000	
II	THẠC SỸ			
1	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	800.000	
2	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	770.000	
III	Mức thu học phí học viện Lào điện tự túc hệ Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ), Thạc sĩ (Mức thu chưa bao gồm chi phí sinh hoạt, chi phí ở, chi phí đi lại và chi khác)	đồng/tháng	2.576.000	
IV	ĐẠI HỌC TỪ XA			
1	Khóa 2022 trở về trước			
-	Khối ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	350.000	
-	Khối ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	330.000	
2	Khóa 2023			
-	Khối ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	400.000	
-	Khối ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	380.000	
V	ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC			
1	Từ khóa 2021 trở về trước			
-	Ngành Kỹ thuật	đồng/tín chỉ	630.000	
-	Ngành Kinh tế	đồng/tín chỉ	600.000	
2	Khóa 2022			
-	Ngành Kỹ thuật	đồng/tín chỉ	650.000	
-	Ngành Kinh tế	đồng/tín chỉ	615.000	
3	Khóa 2023			



M

TT	HỆ/NGÀNH	ĐVT	MỨC THU	GHI CHÚ
-	Ngành Kỹ thuật	đồng/tín chỉ	750.000	
-	Ngành Kinh tế	đồng/tín chỉ	700.000	

- Đối với hệ cao đẳng nghề (cao đẳng giáo dục nghề nghiệp): nếu còn sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo thì sẽ áp dụng mức thu theo Quyết định ban hành mức thu năm học 2020-2021.

- Đối với các khóa từ năm 2018 trở về trước của các hệ đào tạo đại học từ xa, vừa làm vừa học: nếu còn sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo thì sẽ áp dụng mức thu của khóa 2021 trở về trước.

- Đối với các khóa của hệ Thạc sỹ, Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ): Áp dụng theo mức thu hiện hành.

- Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online). *M*

**MỨC THU CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2023-2024
CỦA: ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH**

(kèm theo Quyết định số 854/QĐ-HV ngày 5 / 7 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Nghiên cứu sinh gia hạn			
-	<i>Ngành kinh tế</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>36.000.000</i>	
-	<i>Ngành kỹ thuật</i>	<i>đồng/năm</i>	<i>38.000.000</i>	
2	Hồ sơ tuyển sinh	đồng/hồ sơ	60.000	
3	Phí đăng ký dự thi	đồng/Thí sinh/ hồ sơ	60.000	
4	Dự tuyển	đồng/Thí sinh	200.000	
5	Kinh phí tổ chức báo cáo định hướng nghiên cứu	đồng/Thí sinh	3.500.000	
6	Vỏ bằng Tiến sỹ	đồng/vỏ bằng	200.000	
7	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
8	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	150.000	
9	Học bổ sung kiến thức NCS			
-	<i>Ngành kinh tế</i>	<i>đồng/tín chỉ</i>	<i>770.000</i>	
-	<i>Ngành kỹ thuật</i>	<i>đồng/tín chỉ</i>	<i>800.000</i>	

MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2023-2024 CỦA: ĐÀO TẠO THẠC SỸ

(kèm theo Quyết định số 854-1/QĐ-HV ngày 5 / 7 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Thi lại hết môn	đồng/môn	90.000	
2	Học lại			- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 25 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	924.000	- Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 15- đến 25 SV/lớp;
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	960.000	- Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 15SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)	Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
-	Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí	Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
3	Nhập học	đồng/học viên	500.000	
4	Bảo vệ luận văn tốt nghiệp cao học	đồng/học viên	3.500.000	
5	Tuyển sinh Cao học			
	+ Hồ sơ	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Phí đăng ký xét tuyển	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Phí xét tuyển	đồng/thí sinh/môn	120.000	
	+ Học bổ sung kiến thức SDH	đồng/tín chỉ	550.000	
6	Xét tuyển theo Đề án 599	đồng/hồ sơ	200.000	
7	Cấp bảng điểm theo yêu cầu	đồng/ bản	25.000	
8	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
9	Cấp lại thẻ học viên	đồng/ thẻ	55.000	
10	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/học viên	350.000	

14

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
11	Vỏ bằng Sau đại học	đồng/vỏ bằng	200.000	
12	Phúc khảo điểm thi đầu vào	đồng/môn	100.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	120.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

M

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2023-2024
CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY; VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY

(kèm theo Quyết định số 854/QĐ-HV ngày 5 / 7 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại (học ghép cùng với các lớp khác hoặc tổ chức lớp riêng với số lượng trên 30 sinh viên/lớp)			
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	840.000	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	900.000	
-	Lớp chất lượng cao (học cùng lớp chất lượng cao)	đồng/tín chỉ	1.320.000	
-	Lớp cử nhân công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)	đồng/tín chỉ	1.080.000	
-	Lớp chất lượng cao (học cùng lớp đại trà)	Mức thu bằng mức thu học lại của lớp đại trà		
-	Lớp cử nhân công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng) (học cùng lớp đại trà)	Mức thu bằng mức thu học lại của lớp đại trà		
-	Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)	Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
-	Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí	Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
2	Thi lại hết môn	đồng/môn	55.000	
3	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
4	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
5	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
6	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
7	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	đối với các môn học phân thay thế

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
8	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	
9	Tuyển sinh (Phí dự tuyển Hệ ĐH, CĐ chính quy, Liên thông CĐ-ĐH CQ)	Theo quy định của Nhà nước tại các kỳ thi quốc gia		
10	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	300.000	
11	Phúc khảo thi Tiếng Anh đầu vào/đầu ra	đồng/môn	55.000	
12	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/sinh viên	200.000	
13	Thi môn học khác sinh viên được miễn học không miễn thi	đồng/sinh viên	55.000	
14	Xét tuyển lớp chất lượng cao	đồng/hồ sơ	300.000	
15	Vò bằng	đồng/vò bằng	165.000	
16	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
17	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
18	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	
19	Xét, quản lý học phần được chuyển đổi điểm	đồng/học phần	100.000	
20	Xét, quản lý chuẩn đầu ra đối với sinh viên dùng chứng chỉ	đồng/lần xét	100.000	
21	Xét, quản lý học phần miễn học	Bằng 50% mức thu học phí của học phần tương ứng		
22	Xét, quản lý học phần được miễn học - miễn thi	Bằng 30% mức thu học phí của học phần tương ứng		

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA (ĐẠI HỌC TỪ XA, LIÊN THÔNG CĐ-ĐH TỪ XA)

(kèm theo Quyết định số 854-~~1~~QĐ-HV ngày 5 / 1 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại			
-	Ngành Kinh tế	đồng/tín chỉ	456.000	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành Kỹ thuật	đồng/tín chỉ	480.000	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	60.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	70.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Thi cải thiện điểm	đồng/môn	85.000	
10	Tuyển sinh			
-	Hồ sơ ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	60.000	
-	Xét tuyển ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	30.000	
11	Nhập học từ xa	đồng/sinh viên	500.000	
12	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản.	85.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2023-2024
**CỦA: HỆ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (ĐẠI HỌC VLVH, LIÊN THÔNG CĐ-
 ĐH VLVH)**

(kèm theo Quyết định số 854-1/QĐ-HV ngày 5 / 7 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại			
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	900.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	840.000	- Bảng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bảng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bảng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	80.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	90.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Tuyển sinh			
	- Hồ sơ tham gia dự thi tuyển sinh	đồng/hồ sơ	60.000	
	- Phí xét tuyển	đồng/hồ sơ	30.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
10	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	
11	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	300.000	
12	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	
16	Xét, quản lý học phần được chuyển đổi điểm	đồng/học phần	100.000	
17	Xét, quản lý chuẩn đầu ra đối với sinh viên dùng chứng chỉ	đồng/lần xét	100.000	
18	Xét, quản lý học phần miễn học	Bằng 50% mức thu học phí của học phần tương ứng		
19	Xét, quản lý học phần được miễn học - miễn thi	Bằng 30% mức thu học phí của học phần tương ứng		

MỨC THU KÝ TÚC XÁ NĂM HỌC 2023-2024

(kèm theo Quyết định số 854/QĐ-HV ngày 5/7/2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
I	Cơ sở Đào tạo Miền Bắc			
1	Ký túc xá B1			
-	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 2 phòng được trang bị thêm (nhu yếu phẩm sinh hoạt hàng ngày xà bông, kem đánh răng, khăn phục vụ dọn dẹp VS 1 ngày/lần: dọn dẹp, VS...	đồng/ngày/học viên	120.000	
-	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 phòng được phục vụ dọn dẹp vệ sinh và các yếu phẩm sinh hoạt khác theo khóa học (không thường xuyên)	đồng/ngày/học viên	70.000	
-	Phòng Loại 3: giường, tủ, bàn ghế, chăn, ga, gối đệm, được trang bị thêm điều hòa, TV, Internet, nhà tắm, khu VS khép kín	đồng/ngày/học viên	50.000	
-	Phòng ở thuộc đơn nguyên 3 (phòng ở phục vụ sinh viên quốc tế: 2 người/phòng, được trang bị như phòng loại 1)	đồng/ngày/học viên	200.000	
		đồng/tháng/học viên	4.000.000	
2	Các khu ký túc xá khác (B2, B5, B14, C)			
	Phòng ở nhà cao tầng B2, B5: Trang bị giường tầng (thêm nhà tắm và nhà VS khép kín)	đồng/sinh viên/tháng	180.000	Mức thu được áp dụng theo tháng. Trường hợp sinh viên ở số ngày < 30 ngày thì sinh viên nộp tiền trọn tháng.
		đồng/sinh viên/ngày	6.000	Chỉ áp dụng đối với học kỳ hè khi sinh viên ở không đủ tháng
	Phòng ở cấp 4 nhà (B14): Phòng được trang thiết bị cơ bản: giường, chiếu, quạt (không nhà tắm và nhà VS)	đồng/phòng/tháng	1.800.000	Mức thu được áp dụng theo tháng. Trường hợp sinh viên/đối tượng ở số ngày < 30 ngày thì sinh viên nộp tiền trọn tháng.
	Phòng ở cấp 4 nhà C: Phòng được trang thiết bị cơ bản: giường, chiếu, quạt (thêm nhà tắm và nhà VS khép kín)	đồng/phòng/tháng	1.000.000	
II	Cơ sở Đào tạo Miền Nam			
1	Ký túc xá 5C			
	Ký túc xá 5C	đồng/phòng/ngày	400.000	Đối với các loại hình hoạt động dịch vụ KTX khác tại đơn vị: tùy theo yêu cầu của người học, đơn vị xác định mức thu đảm bảo cân đối thu- chi có tích lũy
2	Khu ký túc xá khác tại Quận 9			

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi như loại 2 trong phòng được trang bị thêm tivi, truyền hình cáp,internet.	đồng/sinh viên/tháng	360.000	<i>Mức thu được áp dụng theo tháng. Trường hợp sinh viên ở số ngày < 30 ngày thì sinh viên nộp tiền trọn tháng.</i>
		đồng/sinh viên/học kỳ	1.800.000	
2	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 trong phòng được trang bị thêm nhà tắm và nhà VS khép kín	đồng/sinh viên/tháng	180.000	
		đồng/sinh viên/học kỳ	900.000	
3	Phòng Loại 3: Phòng được trang bị các tiện nghi cơ bản: giường, chiếu, quạt	đồng/sinh viên/tháng	160.000	
		đồng/sinh viên/học kỳ	800.000	

MỨC THU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ, TRAO ĐỔI SINH VIÊN NĂM HỌC 2023-2024

(kèm theo Quyết định số 854-~~1~~QĐ-HV ngày 5 / 7 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
I	Các chương trình liên kết quốc tế			
1	Học phí hệ đào tạo liên kết quốc tế (Đại học La Trobe)	đồng/năm	45.000.000	
2	Học lại hệ đào tạo liên kết quốc tế (Đại học La Trobe)		mức thu học lại bằng mức thu học lại của đào tạo ĐH CLC	
3	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	
II	Các chương trình trao đổi sinh viên			
1	Diện miễn học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	đồng/kỳ	Miễn	
-	Mức thu quản lý hành chính	đồng/kỳ	10.000.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,.....	-	-	Sinh viên tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
2	Diện tự túc học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	-		Sinh viên tự chi trả (theo mức học phí ưu đãi hoặc được giảm học phí)
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ Sinh viên đóng 100% học phí tại trường đối tác	-	2.000.000	
	+ Sinh viên đóng từ trên 75-95% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	3.000.000	
	+ Sinh viên đóng từ trên 50-75% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	4.500.000	
	+ Sinh viên đóng từ trên 25- 50% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	6.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	<i>+ Sinh viên đóng dưới 25% học phí tại trường đối tác</i>	<i>đồng/kỳ</i>	<i>8.000.000</i>	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...	-	-	SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
3	<i>Diện học bổng (theo nguồn hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học của nước ngoài cung cấp thông qua thỏa thuận với Học viện)</i>			
-	Học phí		Sinh viên được cấp một phần hoặc toàn bộ học phí	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	<i>+ Sinh viên được cấp học bổng đến 100% học phí</i>	<i>đồng/kỳ</i>	<i>12.000.000</i>	
	<i>+ Sinh viên được cấp học bổng đến 50% học phí</i>	<i>đồng/kỳ</i>	<i>9.000.000</i>	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...			SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
III	Thu xét tuyển chương trình liên kết quốc tế	<i>đồng/hồ sơ</i>	<i>300.000</i>	

M2